

Chương 3**PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN****I. Khái quát và ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán.****1. Khái niệm phương pháp tài khoản kế toán**

Đối tượng chủ yếu của hạch toán kế toán là vốn kinh doanh với tính đa dạng, tính vận động. Chứng từ kế toán là một phương pháp thông tin và kiểm tra các nghiệp vụ phản ánh sự vận động của đối tượng đó. Tuy nhiên các nghiệp vụ kinh doanh có rất nhiều, lại diễn ra liên tục ở thời gian và địa điểm khác nhau... Do đó số lượng chứng từ thường rất lớn và khác nhau nhiều cả về thời gian địa điểm, cả đối tượng, nội dung, tính chất của nghiệp vụ và phạm vi trách nhiệm vật chất vật chất của từng đơn vị, cá nhân về nghiệp vụ đó... Trong khi đó, quản lý kinh tế luôn luôn cần những thông tin tổng hợp về những hạng mục nào đó.

Hơn nữa, mỗi nghiệp vụ kinh doanh thường phản ánh mối liên hệ giữa các mặt, các loại tài sản, nguồn vốn, trong khi đó chứng từ chỉ có thể chụp lại nguyên hình nghiệp vụ, tự nó không phản ánh được mối liên hệ tất yếu giữa các mặt, các hiện tượng (*Ví dụ như chứng từ ghi nhận một lượng hàng nhập kho, nhưng việc nhập kho này là nợ lại hay thanh toán bằng tiền mặt, hay là hàng chuyển đi nay chuyển trả lại!*). Vấn đề phản ánh sự vận động của đối tượng hạch toán theo từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, từng loại hoạt động đòi hỏi hạch toán kế toán phải có phương pháp thích ứng.

Vậy: *đối ứng tài khoản là phương pháp thông tin và kiểm tra quá trình vận động của mỗi loại tài sản, nguồn vốn và quá trình kinh doanh theo mối quan hệ quan lại được phản ánh trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tức là chỉ ra rằng nghiệp vụ ghi nhận trên chứng từ hình thành từ nguyên nhân nào, tác động đến chủ thể nào trong hệ thống kế toán nói chung).*

2. Ý nghĩa phương pháp tài khoản kế toán

Đối ứng tài khoản chính là phương pháp nhóm lại những nghiệp vụ phát sinh (vốn đã được phản ánh bằng chứng từ). **Ví dụ** : Khi mua vật tư, thì chi bằng tiền hay nợ lại? Hoặc còn nhiều nghiệp vụ khác liên quan đến tiền. Vậy làm thế nào để nắm rõ tình hình tiền thu và chi? Người ta dùng tài khoản ghi nhận nội dung liên quan đến tiền, và tất nhiên còn nhiều tài khoản khác ghi nhận các nội dung khác.

Phương pháp đối ứng tài khoản là sự phản ánh có phân loại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đối tượng riêng biệt của hạch toán kế toán trên hệ thống tài khoản, bằng việc tích lũy có hệ thống các thông tin kế toán trên hệ thống tài khoản, kế toán mới có thể phản ánh đối tượng của mình bằng phương pháp “Tổng hợp cân đối”. Hạch toán kế toán bằng phương pháp đối ứng có tác dụng to lớn không chỉ cho quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn, các quan hệ kinh tế tài chính nảy sinh, mà còn là bước thực hiện nghiệp vụ cơ bản không thể thiếu trước khi lập các báo cáo kế toán bằng phương pháp tổng hợp cân đối.

II. Tài khoản kế toán**1. Khái niệm tài khoản kế toán.**

Hệ thống kế toán thường bao gồm việc ghi chép tách biệt đối với các loại tài sản,

nguồn hình thành của tài sản và các quá trình kinh doanh - quá trình tuần hoàn của tài sản. Ví dụ, một bản ghi chép riêng cho mục tiền mặt, thể hiện tất cả các lần tăng và giảm tiền mặt qua nhiều nghiệp vụ thanh toán thu hoặc trả bằng tiền mặt. Những bản ghi chép tương tự được lập cho mỗi loại tài sản và nguồn hình thành của tài sản được gọi là tài khoản.

Tài khoản là cách thức phân loại, hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh riêng biệt theo từng đối tượng ghi của hạch toán kế toán (tài sản, nguồn vốn và các quá trình kinh doanh) nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý của các loại chủ thể quản lý khác nhau.

Tài khoản kế toán trong thực tế có mẫu như sau:

Tài khoản

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
				Nợ	Có	
Số	Ngày					
		1. Số dư đầu tháng				
		2. Số phát sinh trong tháng				
		3. Số dư cuối tháng				

Dưới dạng đơn giản nhất, một tài khoản chỉ gồm 3 yếu tố:

- 1) Tên, bao gồm tên tài sản, nguồn hình thành tài sản nhất định.
- 2) Bên trái gọi là bên Nợ
- 3) Bên phải gọi là bên Có

Dạng tài khoản này được gọi là tài khoản “chữ T” vì nó giống chữ T. Để đơn giản hơn trong học tập và nghiên cứu, tài khoản sẽ được minh học dưới dạng chữ T như sơ đồ sau đây:

NỢ	TÊN TÀI KHOẢN	CÓ

Trong kết cấu của tài khoản từ “Nợ” và “Có” Chỉ đơn giản là các thuật ngữ để phân biệt nội dung ghi chép ở hai bên của một tài khoản, mang tính chất quy ước chồng.

2. Kết cấu chung của tài khoản kế toán

Có thể tóm lược lý luận này trong khái niệm dễ hiểu hơn một chút. DN đang có trong tay một tài sản nào đó, vấn đề là tài sản đó hình thành từ đâu ? tức là đã có một nguồn nào đó hình thành nên tài sản này. Chính vì thế, khi ghi nhận tăng một tài sản, chúng ta biết đã có một tài khoản “nguồn” nào đó cũng đã tăng lên.

Các nguyên tắc thiết kế tài khoản nêu trên có tính thông lệ quốc tế. Dựa vào các nguyên tắc đó, kết cấu tài khoản được qui về hai loại cơ bản sau:

Kết cấu tài khoản “Tài sản”		
NỢ	TÀI KHOẢN “TÀI SẢN”	CÓ
	Số dư đầu kỳ :	
	- Số phát sinh tăng	- Số phát sinh giảm
		
	- Tổng số phát sinh tăng	- Tổng số phát sinh giảm
	Số dư cuối kỳ :	

Kết cấu tài khoản “Nguồn hình thành Tài sản”		
NỢ	TÀI KHOẢN “NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN”	CÓ
	Số dư đầu kỳ :	
	- Số phát sinh giảm	- Số phát sinh tăng
		
	- Tổng số phát sinh giảm	- Tổng số phát sinh tăng
	Số dư cuối kỳ :	

Cách tính số dư cuối kỳ của các loại tài khoản:

<i>Số dư cuối kỳ</i>	=	<i>Số dư đầu kỳ</i>	+	<i>Tổng số phát sinh tăng</i>	-	<i>Tổng số phát sinh giảm</i>
----------------------	---	---------------------	---	-------------------------------	---	-------------------------------

Ví dụ 1: Giả sử vào đầu ngày 01/01/2004 trị giá vật liệu hiện có của doanh nghiệp là 200.000đ. Trong tháng có 2 nghiệp vụ liên quan đến vật liệu như sau:

- Nghiệp vụ 1: Doanh nghiệp mua thêm một số vật liệu trị giá 1.000.000đ chưa trả tiền người bán.
- Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp xuất dùng cho sản xuất sản phẩm một số vật liệu trị giá 700.000đ.

Tình hình trên được phản ánh vào tài khoản “Nguyên liệu, vật liệu”, như sau:

Nợ	TK “ Nguyên liệu, Vật liệu”	Có
· SD đầu tháng : 200.000	-	Phát sinh giảm : 700.000
· Phát sinh tăng : 1.000.000		
· Cộng số phát sinh tăng 1.000.000	-	Cộng số phát sinh giảm: 700.000
· SD cuối tháng 500.000	-	

$$\text{Số dư cuối tháng} = 200.000 + 1.000.000 - 700.000 = 500.000$$

Ví dụ 2: Giả sử vào đầu ngày 01/01/2004 khoản tiền mà doanh nghiệp đang vay ngắn hạn là 1.000.000đ. Trong tháng có phát sinh 2 nghiệp vụ có liên quan đến khoản ngắn hạn như sau:

- *Nghiệp vụ 1:* Doanh nghiệp dùng tiền gửi Ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn là 800.000đ
- *Nghiệp vụ 2:* Doanh nghiệp vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán là 550.000đ.

Tình hình trên được phản ánh vào tài khoản “Vay ngắn hạn” như sau:

Nợ	TK “ Nguyên liệu, Vật liệu”	Có
· Phát sinh giảm trong tháng : 800.000	- Số dư đầu tháng : 1.000.000	
	- PS tăng trong tháng : 550.000	
· Cộng số phát sinh giảm : 800.000	- Cộng số phát sinh tăng : 550.000	
	- Số dư cuối tháng : 750.000	

$$\text{Số dư cuối tháng} = 1.000.000 + 550.000 - 800.000 = 750.000đ$$

Qua trình bày ở trên có nhận xét sau:

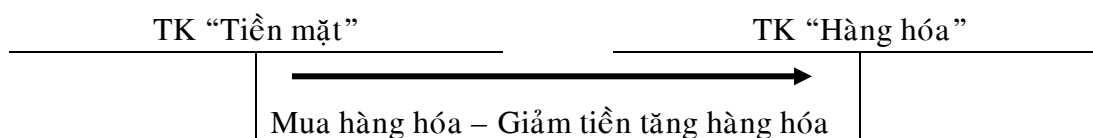
Nguyên tác phản ánh trên tài khoản tài sản và tài khoản nguồn vốn hoàn toàn ngược nhau. Để phản ánh đúng đắn vào các tài khoản thì trước tiên phải phân biệt cho được các đối tượng cần phản ánh thuộc tài sản hay nguồn vốn.

III. Cách ghi chép vào tài khoản

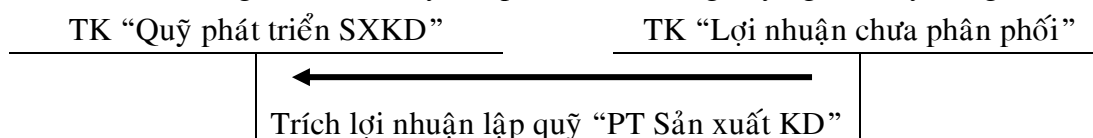
1. Các quan hệ đối ứng tài khoản

Quan hệ đối ứng tài khoản có rất nhiều, song có thể qui về 4 loại sau:

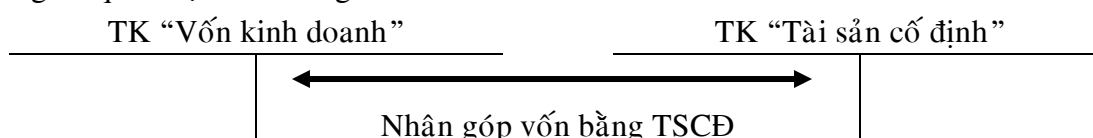
Loại 1 : Tăng tài sản này, giảm tài sản khác. Ví dụ dùng tiền mặt hay tiền gửi để mua hàng hóa. Dạng vật chất của tài sản biến đổi từ dạng tiền tệ sang dạng hàng hóa. Loại nghiệp vụ này liên quan trực tiếp đến dạng vật chất của tài sản và chỉ xảy ra trong phạm vi quan hệ nội bộ đơn vị hoạch toán.



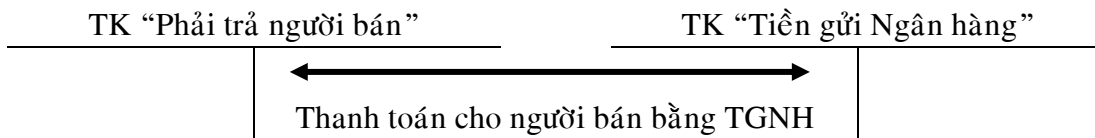
Loại 2 : Tăng nguồn hình tài sản này, giảm nguồn hình thành tài sản khác. Ví dụ: Trích lợi nhuận để lập quỹ xí nghiệp. Loại nghiệp vụ này không liên quan đến dạng vật chất của tài sản nhưng chỉ rõ sự thay đổi phạm vi sử dụng hay nguồn huy động tài sản.



Loại 3 : Tăng tài sản – tăng nguồn hình thành tài sản. Ví dụ : Nhận tài sản từ các cổ đông (Công ty cổ phần) hoặc do nhà nước cấp thêm (Doanh nghiệp Nhà nước). Loại nghiệp vụ này phản ánh quy mô tài sản tăng cả về vật chất (vốn) và nguồn huy động và thường có quan hệ với bên ngoài.

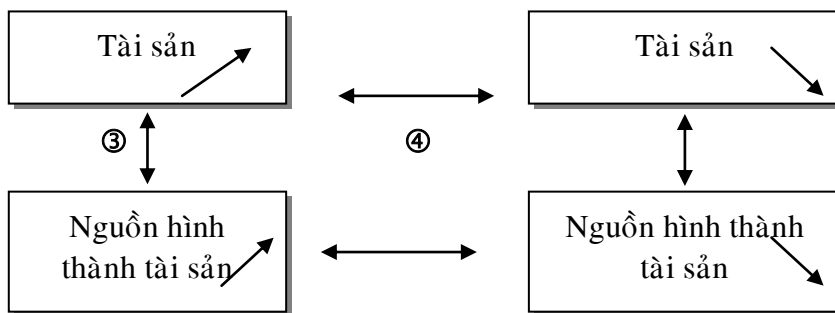


Loại 4 : Giảm tài sản - giảm nguồn hình thành tài sản. Ví dụ: Dùng TGNH để trả nợ người bán. Loại nghiệp vụ này thường tương tự như loại thứ 3 nhưng có xu hướng biến động ngược lại.



Qua phân tích 4 loại quan hệ đối ứng trên ta thấy mọi nghiệp vụ kinh doanh đều mang trong mình nó quan hệ đối ứng giữa tăng và giảm hoặc giữa nguồn tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Có thể biểu các quan hệ đối ứng trên hình sau:



Trong sơ đồ trên loại nghiệp vụ (1) biểu hiện hướng biến động của tài sản; loại nghiệp vụ (2) biểu hiện nguồn hình thành tài sản; loại nghiệp vụ (3) phản ánh quan hệ tương ứng giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản theo hướng tăng; loại nghiệp vụ (4) biểu hiện quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản theo hướng giảm.

2. Phương pháp ghi sổ kép

Các quan hệ đối ứng phải được phản ánh trên tài khoản kế toán trên nguyên tắc ghi sổ kép.

Ghi sổ kép là phương pháp phản ánh các nghiệp vụ phát sinh lên tài khoản kế toán theo quan hệ đối ứng bằng cách: Ghi ít nhất hai lần cùng một lượng tiền phát sinh lên ít nhất hai tài khoản kế toán có quan hệ đối ứng với nhau

Theo nguyên tắc chung, ghi sổ kép thực chất là ghi “Nợ” vào tài khoản này, đồng thời ghi “Có” vào tài khoản khác theo một quan hệ đối ứng tài khoản với một số tiền bằng nhau.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp mua 500.000đ vật liệu nhập kho, thanh toán qua ngân hàng

Qua nghiệp vụ này kho vật liệu của doanh nghiệp tăng lên và TGNH giảm xuống. Cả TGNH và vật liệu đều là tài sản của xí nghiệp nên loại nghiệp vụ này thuộc loại nghiệp vụ 1 và căn cứ vào kết cấu của tài khoản tài sản, cách ghi kép vào tài khoản như sau:

Nợ	TK “TGNH”	Có	Nợ	TK “Vật liệu”	Có
Số dư: xxx			Số dư: xxx		
	500.000(1)		(1)500.000		

Vậy ghi kép là ghi mỗi nghiệp vụ kinh tế ít nhất vào 2 tài khoản có liên quan theo 2 đối ứng Nợ – Có.

Để tránh nhầm lẫn và tiện cho việc phân công kế toán, trước khi ghi sổ cần tiến hành công việc phân định ghi nợ tài khoản nào; ghi có tài khoản nào; Với số tiền bao nhiêu? Công việc đó gọi là định khoản. Trong ví dụ 1 định khoản là:

Nợ TK “Vật liệu” 500000đ

Có TK “TGNH” 500000đ

Tùy theo tính chất phức tạp của mối quan hệ giữa các tài khoản chịu ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, người ta phân định khoản thành 2 loại: định khoản giản đơn và định khoản phức tạp.

Định khoản đơn: Những định khoản chỉ liên quan đến 2 tài khoản gọi là định khoản đơn giản. Ghi Nợ một tài khoản đối ứng với ghi Có một tài khoản và ngược lại ghi Có một tài khoản đối ứng với ghi Nợ một tài khoản.

Như vậy, khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh chỉ liên quan đến 2 tài khoản thì ta có định khoản giản đơn.

Ví dụ: Tại doanh nghiệp trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

Nghiệp vụ 1 : Doanh nghiệp dùng tiền gửi Ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn : 80.000đ

Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp mua chịu người bán một số nguyên vật liệu có giá trị 100.000đ

Định khoản

Nghiệp vụ 1:

Nợ tài khoản “vay ngắn hạn”: 80.000đ

Có tài khoản “TGNH”: 80.000đ

Nghiệp vụ 2:

Nợ tài khoản “nguyên vật liệu” 100.000đ

Có tài khoản “Phải trả cho người bán”: 100.000đ

Nợ	TK “TGNH ”	Có		Nợ	TK “Vay ngắn hạn”	Có
xxx	←→		(1)			xxx
	80.000			80.000		

Nợ	TK “Phải trả cho người bán”	Có		Nợ	TK “Nguyên vật liệu ”	Có
	xxx ←→		(2)	xxx		
	100.000			100.000		

Định khoản phức tạp: Những định khoản liên quan đến 3 tài khoản trở lên. Định khoản phức tạp là loại định khoản: Ghi Nợ một tài khoản đối ứng với ghi Có 2 tài khoản trở lên hoặc ngược lại ghi Có một tài khoản đối ứng với ghi Nợ 2 tài khoản trở lên.

Ví dụ : Tại một DN, trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Nghiệp vụ 1: Doanh nghiệp dùng tiền gửi Ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng: 100.000đ và trả nợ cho người bán: 50.000đ

Nghiệp vụ 2: Doanh nghiệp nhập kho : 100.000đ nguyên vật liệu trong đó mua bằng tiền mặt 10.000đ mua bằng tiền gửi ngân hàng là 90.000đ

Cả hai nghiệp vụ này mỗi nghiệp vụ đều liên quan đến 3 tài khoản. Nên ta có định khoản phức tạp:

-	Nghịệp vụ 1:	
	Nợ tài khoản “Phải trả cho người bán”:	50.000đ
	Nợ tài khoản “Vay ngắn hạn”:	100.000đ
	Có tài khoản “TGNH” :	150.000đ
-	Nghịệp vụ 2:	
	Nợ tài khoản “Nguyên vật liệu”:	100.000đ
	Có tài khoản “Tiền mặt”:	10.000đ
	Có tài khoản :TGNH”:	90.000đ

Nhận xét:

Định khoản phức tạp chẳng qua là sự gộp lại của nhiều định khoản giản đơn, nhằm giảm bớt khối lượng ghi chép kế toán. Như ở nghiệp vụ 1 thay vì định khoản phức tạp như trên, ta có thể định khoản giản đơn như sau:

Nợ tài khoản “Vay ngắn hạn”	100.000đ
Có tài khoản “Tiền gửi ngân hàng”:	100.000đ
Nợ tài khoản “Phải trả cho người bán”:	50.000đ
Có tài khoản “TGNH” :	50.000đ

Tuy nhiên, khi định khoản phức tạp cần chú ý: không nên định khoản ghi Có nhiều tài khoản đối ứng với ghi Nợ nhiều tài khoản và ngược lại, bởi vì như vậy làm cho số liệu kế toán trở nên khó hiểu và không phản ánh rõ ràng quan hệ kinh tế giữa các tài khoản với nhau.

Khi sử dụng phương pháp ghi sổ kép, ta thấy số tiền ghi bên Nợ và số tiền ghi bên Có của các tài khoản đối ứng bao giờ cũng bằng nhau.

Do vậy, bao giờ cũng có: Tổng số phát sinh trong kỳ bên Nợ của các tài khoản bằng Tổng số phát sinh trong kỳ bên Có của các tài khoản.

Do tính chất ghi Nợ phải ghi Có; Nợ, Có phải bằng nhau nên phương pháp ghi sổ kép có tác dụng kiểm tra tính chính xác của số liệu ghi chép cũng như nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết**1. Kế toán tổng hợp:**

Công việc ghi chép số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán cấp 1 có liên quan để phản ánh và giám đốc một cách tổng quát từng loại tài sản từng loại nguồn vốn cũng như các đối tượng kế toán tổng hợp. Như vậy kế toán tổng hợp đã được trình bày cụ thể ở các phần trên.

Kế toán tổng hợp phản ánh giá trị phát sinh mà chưa phản ánh các yếu tố nội tại bên trong giá trị đó. **Ví dụ :** Nhập kho 100Kg sắt, giá 1 Kg là 10,000. Tổng giá trị là 1,000,000đ. Kế toán tổng hợp ghi nhận giá trị hàng nhập kho tăng 1,000,000đ. Bên cạnh đó, kế toán tổng hợp không ghi bao nhiêu kg và đơn giá mỗi Kg là bao nhiêu. Vì đó là việc ghi chép của kế toán chi tiết.

2. Kế toán chi tiết:

Sổ chi tiết là hình thức kế toán chi tiết số liệu đã được phản ánh trên các tài khoản cấp 1 và cấp 2. Bên cạnh thước đo bằng tiền, trong sổ chi tiết còn sử dụng các thước đo khác bằng hiện vật, thời gian lao động, và cả một số chỉ tiêu cần thiết có liên quan. Nhà

nước không quy định thống nhất danh mục sổ chi tiết mà tùy theo các yêu cầu quản lý cũ thể của đơn vị sẽ mở các sổ chi tiết phù hợp.

Ví dụ: Sổ chi tiết “phải trả cho người bán” bao gồm một số chỉ tiêu: Tên người bán hàng, số và ngày của hóa đơn bán hàng, nội dung thanh toán, thời hạn phải thanh toán.

- Sổ chi tiết về phụ tùng thay thế phải gồm một số chỉ tiêu: Tên gọi phụ tùng, nhãn hiệu, quy cách, số lượng, đơn giá, thành tiền.

Việc phản ánh vào sổ chi tiết phải được tiến hành đồng thời với việc phản ánh vào tài khoản cấp 1, cấp 2.

Ví dụ: Lấy ví dụ trên nhưng cho thêm các tài liệu chi tiết như sau:

Công cụ A: 500 cái x 300đ/cái = 150.000đ

Công cụ B: 50 cái x 1.000đ/cái = 50.000đ

Cộng : 200.000đ

Bao bì luân chuyển: 100.000đ

Trong tháng phát sinh 2 nghiệp vụ:

- Nghiệp vụ 1: Dùng tiền gửi ngân hàng mua:

Công cụ A: 200 cái x 300đ/cái = 60.000đ

Công cụ B: 20 cái x 1.000đ/cái = 20.000đ

Bao bì luân chuyển: 50.000đ

Cộng : 130.000đ

- Nghiệp vụ 2: Xuất dùng cho hoạt động bán hàng:

Công cụ A: 250 cái x 300đ/cái = 75.000đ

Công cụ B: 25 cái x 1.000đ/cái = 25.000đ

Bao bì luân chuyển: 70.000đ

Cộng : 170.000đ

SỔ CHI TIẾT

Tên công cụ: CÔNG CỤ A Nhãn hiệu, quy cách:

Chứng từ		TRÍCH YẾU	ĐƠN GIÁ	NHẬP KHO		XUẤT KHO		CÒN LẠI	
Số	Ngày			SL	ST	SL	ST	SL	ST
		Số dư ĐK :	300đ					500c	150.000
		Mua vào	300đ	200c	60.000				
		Xuất dùng	300đ			250c	75.000		
		CỘNG PS		200c	60.000	250c	75.000		
		Số dư cuối tháng						450c	135.000

SỔ CHI TIẾT

Tên công cụ: CÔNG CỤ B Nhãn hiệu, quy cách:

Chứng từ		TRÍCH YẾU	ĐƠN GIÁ	NHẬP KHO		XUẤT KHO		CÒN LẠI	
Số	Ngày			SL	ST	SL	ST	SL	ST
		Số dư đầu tháng	1.000đ					50c	50.000
		Mua vào	1.000đ	20c	20.000				
		Xuất dùng	1.000đ			25c	25.000		
		CỘNG PS		20c	20.000	25c	25.000		
		Số dư cuối tháng						45c	45.000

Mối quan hệ giữa tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2 và sổ chi tiết

Giữa tài khoản cấp 1, cấp 2 và sổ chi tiết có mối quan hệ mật thiết, mối quan hệ

này biểu hiện cụ thể như sau:

- Tổng số dư, tổng số phát sinh tăng, tổng số phát sinh giảm của các tài khoản cấp 2 thuộc một tài khoản cấp 1 nào đó thì luôn luôn bằng số dư số phát sinh tăng, số phát sinh giảm của chính tài khoản cấp 1 đó.

- Tổng số dư, tổng số phát sinh tăng, tổng số phát sinh giảm của các sổ chi tiết thuộc một tài khoản cấp 1, cấp 2 nào đó thì luôn luôn bằng số dư, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm của chính tài khoản cấp 1, hoặc cấp 2 đó.

Quan hệ về mặt số liệu này giúp cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các loại sổ sách kế toán được chính xác và chặt chẽ.

V. Phân loại tài khoản

Căn cứ vào nội dung kinh tế mà tài khoản phản ánh, các tài khoản kế toán được chia làm bốn loại cơ bản: Tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn hình thành tài sản, tài khoản phản ánh doanh thu (và thu nhập), tài khoản phản ánh chi phí. Trong từng loại trên, các tài khoản lại được phân chia theo từng nhóm nhỏ tùy thuộc vào nội dung của tài khoản.

Loại 1 : Loại tài khoản phản ánh tài sản

Loại tài khoản này được sử dụng để phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có ở doanh nghiệp bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động.

- *Nhóm tài khoản phản ánh tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:* Dựa vào nhóm những tài khoản này, người sử dụng thông tin nắm được giá trị của toàn bộ tài sản lưu động mà doanh nghiệp có bao gồm các loại tiền, các khoản phải thu, giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn v.v...
- *Nhóm tài khoản phản ánh tài sản cố định và đầu tư dài hạn:* Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là những tài sản có thời gian thu hồi vốn dài, luân chuyển chậm (thường từ một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh trở lên). Thuộc nhóm này gồm có các tài khoản phản ánh tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê mua, các khoản đầu tư tài chính dài hạn v.v...

Loại 2 : Loại tài khoản phản ánh nguồn hình thành tài sản

Để biết được tài sản của doanh nghiệp được tài trợ từ những nguồn nào, đòi hỏi kế toán phải sử dụng các tài khoản phản ánh nguồn hình thành của tài sản. Do tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ hai nguồn chủ yếu nên loại tài khoản này cũng được chia làm hai nhóm :

- *Nhóm tài khoản phản ánh nguồn vốn chủ sở hữu :*

Vốn chủ sở hữu là số vốn tự có của bản thân doanh nghiệp, do các chủ sở hữu đóng góp ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Vì thế, nhóm này bao gồm những tài khoản phản ánh nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn xây dựng cơ bản, các quỹ xí nghiệp, thu nhập chưa phân phối v.v...

- *Nhóm tài khoản phản ánh công nợ phải trả*

Đây là những tài khoản được sử dụng để theo dõi các khoản nợ, vay và nghĩa vụ phải đóng góp của doanh nghiệp. Thuộc loại này bao gồm các tài khoản phản ánh tiền vay, phản ánh số phải trả người bán, người nhận thầu, phải trả công nhân viên chức v.v...

Loại 3 : Loại tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập từ các hoạt động kinh

doanh.

Thông qua các tài khoản này, kế toán sẽ phản ánh được toàn bộ tài sản doanh thu, thu nhập cũng như các khoản làm giảm doanh thu, thu nhập của các hoạt động kinh doanh. Từ đó, xác định được tổng số doanh thu thuần (và thu nhập thuần) từ các hoạt động. Thuộc loại này bao gồm các tài khoản phản ánh doanh thu bán hàng của hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập của hoạt động tài chính, hoạt động bất thường.

Loại 4 : Loại tài khoản phản ánh chi phí HĐ kinh doanh

Đây là các tài khoản dùng để tập hợp và kết chuyển chi phí thuộc các hoạt động sản xuất – kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động bất thường. Thuộc loại này bao gồm các tài khoản phản ánh chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí bán hàng...

VI. Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất

(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20.03.2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và điều chỉnh tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009)

1. Tổng quan về hệ thống tài khoản kế toán thống nhất

Hệ thống tài khoản kế toán được sắp xếp theo nguyên tắc cân đối giữa giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản, phù hợp với các chỉ tiêu phản ánh trên các báo cáo tài chính. Các tài khoản được “số hiệu hóa”, thuận lợi cho việc hạch toán và xử lý thông tin cũng như thu nhập thông tin. Ví dụ, nếu một DN ghi nhận biến động về tiền mặt trên TK “Tiền mặt” thì một số DN khác ghi nhận biến động về tiền mặt trên TK “Tiền mặt tại quỹ”. Như vậy làm cho việc can thiệp về nghiệp vụ cũng như kiểm tra không được thống nhất trên toàn cộng đồng. Do đó, các TK được số hóa (một số khác dùng thuật ngữ “mã hóa”) nhằm đưa ra một ký hiệu thống nhất cho một loại TK nào đó.

- Nhóm các tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán: gồm các tài khoản thuộc loại 1 và loại 2 (phản ánh tài sản) và các tài khoản thuộc loại 3 và loại 4 (phản ánh nguồn hình thành tài sản)
- Nhóm các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán: TK loại 0.
- Nhóm các tài khoản thuộc báo cáo kết quả kinh doanh: gồm các tài khoản phản ánh chi phí (loại 6 và loại 8), phản ánh doanh thu và thu nhập (loại 5 và loại 7) và tài khoản xác định kết quả kinh doanh (loại 9).

Sơ đồ Phân loại tổng quát hệ thống tài khoản kế toán

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN		Các tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán (loại 1, loại 2, loại 3 và loại 4)
Loại 1: Tài sản lưu động Loại 2: Tài sản cố định		Loại 3: Nợ phải trả Loại 4 : Nguồn vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng tài sản		Tổng cộng nguồn vốn		
Tài sản loại 0				
Chi phí		Thu nhập		Các tài khoản thuộc báo cáo kết quả kinh doanh
Loại 6 : Chi phí SXKD Loại 8 : Chi phí hoạt động khác		Loại 5:Doanh thu bán hàng Loại 7 : Thu nhập hoạt động khác		
Loại 9: Xác định kết quả kinh doanh				

1. **Đánh số hiệu và tên gọi các tài khoản****HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

(ban hành kèm theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT 244/2009/TT-BTC)

Số TT	SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	Cấp 1	Cấp 2		
1	2	3	4	5
			LOẠI TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN	
01	111		Tiền mặt	
		1111	Tiền Việt Nam	
		1112	Ngoại tệ	
		1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
02	112		Tiền gửi Ngân hàng	Chi tiết theo từng ngân hàng
		1121	Tiền Việt Nam	
		1122	Ngoại tệ	
		1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	
03	113		Tiền đang chuyển	
		1131	Tiền Việt Nam	
		1132	Ngoại tệ	
04	121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
		1211	Cổ phiếu	
		1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	
05	128		Đầu tư ngắn hạn khác	
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288	Đầu tư ngắn hạn khác	
06	129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
07	131		Phải thu của khách hàng	Chi tiết theo đối tượng
08	133		Thuế GTGT được khấu trừ	
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
09	136		Phải thu nội bộ	
		1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
		1368	Phải thu nội bộ khác	
10	138		Phải thu khác	
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1385	Phải thu về cổ phần hoá	
		1388	Phải thu khác	
11	139		Dự phòng phải thu khó đòi	
12	141		Tạm ứng	Chi tiết theo đối tượng
13	142		Chi phí trả trước ngắn hạn	
14	144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
15	151		Hàng mua đang đi đường	
16	152		Nguyên liệu, vật liệu	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
17	153		Công cụ, dụng cụ	
18	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	

19	155		Thành phẩm	
20	156		Hàng hóa	
		1561	Giá mua hàng hóa	
		1562	Chi phí thu mua hàng hóa	
		1567	Hàng hóa bất động sản	
21	157		Hàng gửi đi bán	
22	158		Hàng hoá kho bảo thuế	Đơn vị có XNK được lập kho bảo thuế
23	159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
24	161		Chi sự nghiệp	
		1611	Chi sự nghiệp năm trước	
		1612	Chi sự nghiệp năm nay	
			LOẠI TK 2	
			TÀI SẢN DÀI HẠN	
25	211		Tài sản cố định hữu hình	
		2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112	Máy móc, thiết bị	
		2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	
		2118	TSCĐ khác	
26	212		Tài sản cố định thuê tài chính	
27	213		Tài sản cố định vô hình	
		2131	Quyền sử dụng đất	
		2132	Quyền phát hành	
		2133	Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134	Nhãn hiệu hàng hoá	
		2135	Phần mềm máy vi tính	
		2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138	TSCĐ vô hình khác	
28	214		Hao mòn tài sản cố định	
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	217		Bất động sản đầu tư	
30	221		Đầu tư vào công ty con	
31	222		Vốn góp liên doanh	
32	223		Đầu tư vào công ty liên kết	
33	228		Đầu tư dài hạn khác	
		2281	Cổ phiếu	
		2282	Trái phiếu	
		2288	Đầu tư dài hạn khác	
34	229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	
35	241		Xây dựng cơ bản dở dang	
		2411	Mua sắm TSCĐ	
		2412	Xây dựng cơ bản	
		2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	
36	242		Chi phí trả trước dài hạn	
37	243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
38	244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	
			LOẠI TK 3	
			NỢ PHẢI TRẢ	
39	311		Vay ngắn hạn	
40	315		Nợ dài hạn đến hạn trả	
41	331		Phải trả cho người bán	Chi tiết theo đối tượng

42	333	3331 Thuế giá trị gia tăng phải nộp 33311 Thuế GTGT đầu ra 33312 Thuế GTGT hàng nhập khẩu 3332 Thuế tiêu thụ đặc biệt 3333 Thuế xuất, nhập khẩu 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp 3335 Thuế thu nhập cá nhân 3336 Thuế tài nguyên 3337 Thuế nhà đất, tiền thuê đất 3338 Các loại thuế khác 3339 Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
43	334	Phải trả người lao động 3341 Phải trả công nhân viên 3348 Phải trả người lao động khác	
44	335	Chi phí phải trả	
45	336	Phải trả nội bộ	
46	337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	DN xây lắp có thanh toán theo tiến độ kế hoạch
47	338	Phải trả, phải nộp khác 3381 Tài sản thừa chờ giải quyết 3382 Kinh phí công đoàn 3383 Bảo hiểm xã hội 3384 Bảo hiểm y tế 3385 Phải trả về cổ phần hoá 3386 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn 3387 Doanh thu chưa thực hiện 3388 Phải trả, phải nộp khác 3389 Bảo hiểm thất nghiệp	
48	341	Vay dài hạn	
49	342	Nợ dài hạn	
50	343	Trái phiếu phát hành 3431 Mệnh giá trái phiếu 3432 Chiết khấu trái phiếu 3433 Phụ trội trái phiếu	
51	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
52	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
53	351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	
54	352	Dự phòng phải trả	
	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi 3531 Quỹ khen thưởng 3532 Quỹ phúc lợi 3533 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ 3534 Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	
	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 3561 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 3562 Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ	
LOẠI TK 4 VỐN CHỦ SỞ HỮU			
55	411	Nguồn vốn kinh doanh 4111 Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4112 Thặng dư vốn cổ phần 4118 Vốn khác	C.ty cổ phần
56	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
57	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	

		4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	
		4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB	
58	414		Quỹ đầu tư phát triển	
59	415		Quỹ dự phòng tài chính	
60	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
61	419		Cổ phiếu quỹ	C.ty cổ phần
62	421		Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	
		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	
64	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Áp dụng cho DNNN
65	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp	Dùng cho các công ty, TCty có nguồn kinh phí
		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
66	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
			LOẠI TK 5	
			DOANH THU	
67	511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		5111	Doanh thu bán hàng hóa	
		5112	Doanh thu bán các thành phẩm	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
		5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
		5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	
		5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	
		5118	Doanh thu khác	
68	512		Doanh thu bán hàng nội bộ	Áp dụng khi có bán hàng nội bộ
		5121	Doanh thu bán hàng hóa	
		5122	Doanh thu bán các thành phẩm	
		5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ	
69	515		Doanh thu hoạt động tài chính	
70	521		Chiết khấu thương mại	
71	531		Hàng bán bị trả lại	
72	532		Giảm giá hàng bán	
			LOẠI TK 6	
			CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH	
73	611		Mua hàng	Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ
		6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	
		6112	Mua hàng hóa	
74	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	
75	622		Chi phí nhân công trực tiếp	
76	623		Chi phí sử dụng máy thi công	Áp dụng cho đơn vị xây lắp
		6231	Chi phí nhân công	
		6232	Chi phí vật liệu	
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công	
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6238	Chi phí bằng tiền khác	
77	627		Chi phí sản xuất chung	
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	
		6272	Chi phí vật liệu	
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6278	Chi phí bằng tiền khác	
78	631		Giá thành sản xuất	PP.Kkê định kỳ

79	632		Giá vốn hàng bán	
80	635		Chi phí tài chính	
81	641		Chi phí bán hàng	
		6411	Chi phí nhân viên	
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì	
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6415	Chi phí bảo hành	
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6418	Chi phí bằng tiền khác	
82	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		6421	Chi phí nhân viên quản lý	
		6422	Chi phí vật liệu quản lý	
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6425	Thuế, phí và lệ phí	
		6426	Chi phí dự phòng	
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428	Chi phí bằng tiền khác	
			LOẠI TK 7	
			THU NHẬP KHÁC	
83	711		Thu nhập khác	Chi tiết theo hoạt động
			LOẠI TK 8	
			CHI PHÍ KHÁC	
84	811		Chi phí khác	Chi tiết theo hoạt động
85	821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
			LOẠI TK 9	
			XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
86	911		Xác định kết quả kinh doanh	
			LOẠI TK 0	
			TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001		Tài sản thuê ngoài	
	002		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Chi tiết theo yêu cầu quản lý
	003		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	
	004		Nợ khó đòi đã xử lý	
	007		Ngoại tệ các loại	
	008		Dự toán chi sự nghiệp, dự án	

? Câu hỏi dành cho bạn

Vui lòng tham khảo tài liệu Bài tập.

